

Số: 812/TB-CNTTPTQĐKVIII

Phổ Yên, ngày 21 tháng 9 năm 2026

THÔNG BÁO

**Niêm yết, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước
thu hồi đất phục vụ GPMB dự án: Công viên nghĩa trang Minh Đức**

Kính gửi:

- Ủy ban nhân dân phường Phúc Thuận;
- Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc diện thu hồi đất.

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 16/06/2025;

Căn cứ luật Đất đai số: 31/2024/QH15 ngày 18/1/2024;

*Căn cứ Nghị định số: 88/2024/NĐ-CP ngày 15/07/2024 của Chính phủ về
việc quy định bồi thường, hỗ trợ tái định cư khi nhà nước thu hồi đất;*

*Căn cứ Nghị định số: 102/2024/NĐ-CP ngày 30/07/2024 của Chính phủ
về việc quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đất đai;*

*Căn cứ nghị định số: 151/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính Phủ
về Quy định về phân định thẩm quyền của chính quyền địa phương 02 cấp,
phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 226/2025/NĐ-CP ngày 12/06/2025 của Chính phủ sửa
đổi bổ sung một số điều của các nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 49/2025/NĐ-CP ngày 31/01/2026 của Chính phủ quy
định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 254/2025/QH15 của Quốc
hội quy định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong tổ chức
thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 254/2025/QH15 ngày 10/12/2025 của Quốc hội Quy
định một số cơ chế, chính sách tháo gỡ khó khăn trong tổ chức thi hành Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị quyết số 33/2025/NQ-HĐND ngày 10/12/2025 của Hội đồng
nhân dân tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về Bảng giá đất lần đầu
năm 2026 trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

*Căn cứ Quyết định số: 15/2026/QĐ-UBND ngày 27/03/2026 của UBND
tỉnh Thái Nguyên về việc ban hành Quy định về bồi thường, hỗ trợ tái định cư
khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Thái Nguyên;*

Chi nhánh trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực III đã phối hợp với Ủy ban nhân dân phường Phúc Thuận và tổ dân phố Thống Thượng tiến hành kiểm kê, lập phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân. Để đảm bảo đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật, Chi nhánh trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực III tiến hành niêm yết, công khai phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi để thực hiện dự án: Công viên nghĩa trang Minh Đức, cụ thể như sau:

1. Địa điểm niêm yết công khai phương án:

- Tại Trụ sở Ủy ban nhân dân phường Phúc Thuận.
- Tại Nhà văn hóa các tổ dân phố Thống Thượng.

2. Thời gian niêm yết công khai 10 ngày làm việc. Tính từ ngày 21/9/2026.

Trong thời gian niêm yết công khai phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, Chi nhánh trung tâm Phát triển quỹ đất khu vực III; Ủy ban nhân dân phường Phúc Thuận tổ chức tiếp nhận ý kiến trực tiếp hoặc bằng văn bản của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có đất thu hồi.

Để đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp của đối tượng bị thu hồi đất. Đề nghị các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân rà soát, đối chiếu phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư để kịp thời có ý kiến phản ánh trong thời gian niêm yết, công khai./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT.

**CHI NHÁNH TRUNG TÂM
PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT KHU VỰC III**

(Ký tên, đóng dấu)



**PHÓ GIÁM ĐỐC
Ngô Thượng Hiệp**

PHƯƠNG ÁN DỰ TOÁN CHI TIẾT BỎI THƯỜNG, HỖ TRỢ THỰC HIỆN GPMB

Dự án: Công viên nghĩa trang Minh Đức

Địa bàn: Phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên

Kiểm theo thông báo số 85/CN-TTPTQĐ-KV.11, ngày 21 tháng 9 năm 2026 của Chi nhánh Trung tâm phát triển quỹ đất khu vực III- tỉnh Thái Nguyên)



TT	Họ và tên	Địa chỉ (TDP)	Số thửa	Số thửa bản đồ	Diện tích (m ²)	Loại đất	Vị trí	Bồi thường đất		Bồi thường sản lượng		Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và		Hỗ trợ ổn định đời sống, kinh doanh (10.000đ/m ²)	Thường BCMB (Riêng 3.000đ/m ² , các loại đất khác 5.000đ/m ²)	Tổng cộng	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18
1	Nguyễn Văn Càn	Thông Thường	166(19+20+21+26a)	73(51)	1.235,2	CLN	1	75.000	92.640.000		0		277.920.000	12.352.000	6.176.000	389.088.000	
2	Hoàng Văn Kết	Thông Thường	145(118)	73(33)	260,6	LUC	1	85.000	22.151.000		2.553.880		66.453.000	2.606.000	1.303.000	95.066.880	
3	Nguyễn Hồng Phương	Thông Thường	133(130)	3-73(33)	315,5	LUC	1	85.000	26.817.500	8.800	3.091.900	255.000	80.452.500	3.155.000	1.577.500	115.094.400	
			133(130)	3-73(33)	50,0	LUC	1	85.000	4.250.000	9.800	490.000	255.000	12.750.000	500.000	250.000	18.240.000	ĐNTH
			167(28)	3-73(51)	36,5	LUC	1	85.000	3.102.500	9.800	357.700	255.000	9.307.500	365.000	182.500	13.315.200	
			170(27)	3-73(51)	107,4	LUC	1	85.000	9.129.000	9.800	1.052.520	255.000	27.387.000	1.074.000	537.000	39.179.520	
4	Đặng Quốc Ván	Thông Thường	17(144)	3-210(30)	62,2	LUC	1	85.000	5.287.000	9.800	609.560	255.000	15.861.000	622.000	311.000	22.690.560	
			26(147)	3-210(30)	90,4	LUC	1	85.000	7.684.000	9.800	885.920	255.000	23.052.000	904.000	452.000	32.977.920	
			16(143)	3-210(30)	105,0	LUC	1	85.000	8.925.000	9.800	1.029.000	255.000	26.775.000	1.050.000	525.000	38.304.000	
			15(126+26a)	3-73(51)	246,3	LUC	1	85.000	20.935.500	9.800	2.413.740	255.000	62.806.500	2.463.000	1.231.500	89.850.240	
			176(26+26a)	3-73(51)	631,4	LUC	1	85.000	53.669.000	9.800	6.187.720	255.000	161.007.000	6.314.000	3.157.000	230.334.720	
			21(146)	3-210(30)	189,3	LUC	1	85.000	16.090.500	9.800	1.855.140	255.000	48.271.500	1.893.000	946.500	69.056.640	ĐNTH
			21(146)	3-210(30)	4,3	LUC	1	85.000	365.500	9.800	42.140	255.000	1.096.500	43.000	21.500	1.568.640	
5	Nguyễn Văn Nguyễn	Thông thường	160(30)	3-73(51)	219,9	HNK	1	76000	16.712.400		1.583.280	228.000	50.137.200	2.199.000	1.099.500	71.731.380	
6	Nguyễn Quốc Sinh	Thông Thường	188(273)	73(33)	996,2		1	75.000	74.715.000	-	-	225.000	224.145.000	9.962.000	4.981.000	313.803.000	
7	Nguyễn Đức Lợi	Thông Thường	477(302)	3-73(51)	362,9	CLN	1	75.000	27.217.500	-	-	225.000	81.652.500	3.629.000	1.814.500	114.313.500	
8	Phạm Thị Ngân chồng Dương Ngọc Tạo	Thông Thường	264(65)	3-73(51)	2,2	HNK	1	76000	167.200	7.200	15.840	228.000	501.600	22.000	11.000	717.640	
			269(73)	2-73(48)	246,3	LUC	1	85.000	20.935.500	9.800	2.413.740	255.000	62.806.500	2.463.000	1.231.500	89.850.240	
			255(74)	2-73(48)	63,3	LUC	1	85.000	5.380.500	9.800	620.340	255.000	16.141.500	633.000	316.500	23.091.840	
9	Nguyễn Văn Thắng	Thông Thường	12(261b)	3-219	454,9	CLN	1	75.000	34.117.500	-	-	225.000	102.352.500	4.549.000	2.274.500	143.293.500	
10	Lương Thị Châm	Thông Thường	14(139)	3-210(30)	154,8	LUC	1	85.000	13.158.000		1.517.040	255.000	39.474.000	1.548.000	774.000	56.471.040	
11	Nguyễn Ngọc Tân	Thông Thường	29(5)	210(48)	323,5		1	85.000	27.497.500		3.170.300	255.000	81.655.000	3.235.000	1.617.500	118.012.800	
			891(185)	73(33)	281,0	LUC	1	85.000	23.885.000	9.800	2.753.800	255.000	71.655.000	2.810.000	1.405.000	102.508.800	
					42,5	LUC	1	85.000	3.612.500	9.800	416.500	255.000	10.837.500	425.000	212.500	15.504.000	

TT	Họ và tên	Địa chỉ (TDP)	Số thửa	Số thửa đất	Loại đất	Vị trí	Bồi thường đất			Bồi thường sản lượng			Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp và			Thường BCMB (Rừng 3.000d/m ² , các loại đất khác 5.000d/m ²)	Tổng cộng	Ghi chú
							Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá	Thành tiền	Đơn giá (3 lần giá đất NN cùng loại trong bảng giá)	Thành tiền				
1 2		3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	
12	Nguyễn Thị Thủy	Thống Thường	44(12) 33(11) 30(10)	3-210(48) 3-210(48) 3-210(48)	442,1 149,0 108,2 184,9	LUC LUC LUC	1 1 1	85.000 85.000 85.000	37.578.500 12.665.000 9.197.000 15.716.500	9.800 9.800 9.800	4.332.580 1.460.200 1.060.360 1.812.020		112.735.500 37.995.000 27.591.000 47.149.500	4.421.000 1.490.000 1.082.000 1.849.000	2.210.500 745.000 541.000 924.500	161.278.080 54.355.200 39.471.360 67.451.520		
13	Nguyễn Văn Sơn	Thống Thường			239,5				20.357.500	2.347.100	61.072.500	2.395.000	61.072.500	2.395.000	1.197.500	87.369.600		
14	Nguyễn Văn Hai	Thống Thường	60(66) 373(118) 373(118) 61(71)	2(51) 73(51) 73(51) 210(51)	239,5 1.096,7 989,1 106,5	LUC CLN CLN LUC	1 1 1 1	85.000 75.000 75.000 85.000	20.357.500 82.263.500 74.182.500 7.987.500	9.800 10.780	2.347.100 10.780	255.000	61.072.500 246.790.500	2.395.000 10.967.000	1.197.500 5.483.500	87.369.600 345.515.280		
15	Triệu Văn Hữu	Thống Thường	23(1) 22(149) 18(2) 18(2)	3-210(48) 3-210(30) 3-210(48) 3-210(48)	382,5 90,5 139,1 149,1	LUC LUC LUC LUC	1 1 1 1	85.000 85.000 85.000 85.000	32.512.500 7.692.500 11.823.500 12.673.500	9.800 9.800 9.800 9.800	3.748.500 886.900 1.363.180 1.461.180	255.000 255.000 255.000 255.000	97.537.500 23.077.500 35.470.500 38.020.500	3.825.000 905.000 1.391.000 1.491.000	1.912.500 452.500 695.500 745.500	139.536.000 33.014.400 50.743.680 54.391.680		
16	Lương Văn Huy	Thống Thường			119,7				10.174.500		1.173.060		30.523.500	1.197.000	598.500	43.666.560		
17	Triệu Thế Lực	Thống Thường	644(224)	3-73(51)	119,7	LUC	1	85.000	10.174.500	9.800	1.173.060	255.000	30.523.500	1.197.000	598.500	43.666.560		
18	Trần Khắc Đăng	Trung Thành	146(125) 147(162)	73(33)	660,5 21.951,0 21.951,0	LUC RXX	1 1	85.000 29.000	56.142.500 636.579.000 636.579.000	9.800 -	6.472.900 -	255.000 87.000	168.427.500 1.909.737.000 1.909.737.000	6.605.000 219.510.000 219.510.000	3.302.500 65.853.000 65.853.000	240.950.400 2.831.679.000 2.831.679.000		
TỔNG					62.100,2				1.366.555.600		47.974.680		4.099.666.800	310.501.000	111.348.500	5.936.046.580		